

Số: 1889/QĐ-UBND

Tứ Kỳ, ngày 25 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai cho các trường
Mầm non, trường Tiểu học và trường THCS trên địa bàn huyện năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỶ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của
chính phủ Quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;
Căn cứ Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của
UBND tỉnh Hải Dương Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch thu Quỹ phòng, chống
thiên tai năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số
159/TTr-TCKH ngày 21 tháng 6 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai (sau đây
gọi tắt là Quỹ) năm 2019 cho các trường Mầm non, trường Tiểu học và trường
THCS trên địa bàn huyện với tổng số tiền: **347.175.000 đồng (Ba trăm bốn
mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).**

(Chi tiết các đơn vị, số tiền có Phụ lục số 02 đính kèm)

Đối tượng thu, mức thu, đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn nộp Quỹ
Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3338/QĐ-UBND ngày 24/12/2015
của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh
Hải Dương và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp tự nguyện
cho Quỹ.

Điều 2: Hiệu trưởng các trường có trách nhiệm tổ chức thu Quỹ phòng,
chống thiên tai của đơn vị mình theo đúng quy định và nộp vào tài khoản Quỹ
của huyện do phòng Tài chính - Kế hoạch huyện theo dõi, quản lý *(Số tài khoản
Quỹ là: 3713.9044412, mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Tứ Kỳ).*

Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch huyện, phòng Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn huyện, Hạt trường hạt Quản lý đê huyện có trách nhiệm
kiểm tra, đôn đốc và giám sát việc thực hiện.

Giao Trưởng phòng Tài chính - KH huyện có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và chuyển số tiền Quỹ phòng, chống thiên tai đã thu được theo quy định vào tài khoản Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Hải Dương.

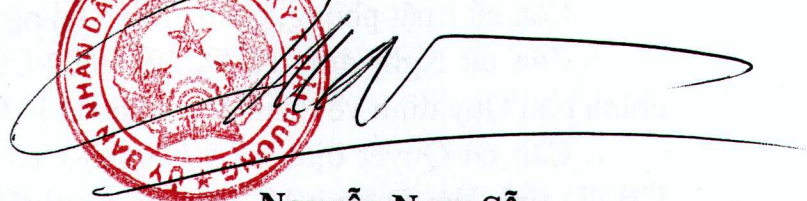
Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch huyện, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện; Hạt trưởng hạt Quản lý đê huyện Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện; Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học và THCS trên địa bàn huyện căn cứ Quyết định thi hành./. *đkt*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sầm

PHỤ LỤC SỐ 02
KẾ HOẠCH GIAO THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2019
ĐỐI TƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019 của UBND huyện Từ Kỳ)

TT	Tên đơn vị	Tổng số người trong độ tuổi lao động diện đóng quỹ PCTT (người)			Kế hoạch thu quỹ năm 2019 (đồng)		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Cán bộ, công chức, viên chức	Người lao động khác		Cán bộ, công chức, viên chức	Người lao động khác
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG SỐ	2.484	2.038	446	347.175.000	340.485.000	6.690.000
I	Khối trường Mầm non	978	718	260	104.413.000	100.513.000	3.900.000
1	An Thanh	37	27	10	4.322.000	4.172.000	150.000
2	Bình Lãng	26	23	3	3.376.000	3.331.000	45.000
3	Cộng Lạc	27	23	4	3.250.000	3.190.000	60.000
4	Dân Chủ	28	24	4	3.690.000	3.630.000	60.000
5	Đại Hợp	41	31	10	4.817.000	4.667.000	150.000
6	Đại Đồng	35	28	7	4.492.000	4.387.000	105.000
7	Đồng Kỳ	22	17	5	2.655.000	2.580.000	75.000
8	Hưng Đạo	46	31	15	4.809.000	4.584.000	225.000
9	Hà thanh	32	20	12	2.555.000	2.375.000	180.000
10	Hà Kỳ	38	25	13	2.695.000	2.500.000	195.000
11	Kỳ Sơn	20	17	3	2.632.000	2.587.000	45.000
12	Minh Đức A	27	19	8	2.456.000	2.336.000	120.000
13	Minh Đức B	35	26	9	3.428.000	3.293.000	135.000
14	Ngọc Sơn	42	31	11	4.815.000	4.650.000	165.000
15	Ngọc Kỳ	24	19	5	3.190.000	3.115.000	75.000
16	Nguyễn giáp	50	37	13	5.647.000	5.452.000	195.000
17	Phượng Kỳ	25	18	7	2.515.000	2.410.000	105.000
18	Quang Phục	35	25	10	3.373.000	3.223.000	150.000
19	Quang Khải	38	27	11	4.109.000	3.944.000	165.000
20	Quảng Nghiệp	28	23	5	3.603.000	3.528.000	75.000
21	Quang Trung	29	25	4	3.862.000	3.802.000	60.000
22	Tân Kỳ	56	36	20	4.390.000	4.090.000	300.000
23	Tứ Xuyên	25	19	6	2.950.000	2.860.000	90.000
24	Tây Kỳ	26	18	8	3.350.000	3.230.000	120.000
25	Tái Sơn	42	32	10	2.820.000	2.670.000	150.000



TT	Tên đơn vị	Tổng số người trong độ tuổi lao động diện đóng quỹ PCTT (người)			Kế hoạch thu quỹ năm 2019 (đồng)		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Cán bộ, công chức, viên chức	Người lao động khác		Cán bộ, công chức, viên chức	Người lao động khác
26	Tiên Động	38	28	10	3.800.000	3.650.000	150.000
27	Văn Tố	50	32	18	5.627.000	5.357.000	270.000
28	Hoa Sen	23	16	7	2.305.000	2.200.000	105.000
29	Thị Trấn	33	21	12	2.880.000	2.700.000	180.000
II	Khối trường Tiểu học	839	728	111	132.592.000	130.927.000	1.665.000
1	An Thanh	34	30	4	5.336.000	5.276.000	60.000
2	Bình Lãng	26	23	3	4.445.000	4.400.000	45.000
3	Cộng Lạc	27	24	3	4.378.000	4.333.000	45.000
4	Dân Chủ	27	24	3	4.305.000	4.260.000	45.000
5	Đại Hợp	33	26	7	4.705.000	4.600.000	105.000
6	Đại Đồng	28	23	5	4.575.000	4.500.000	75.000
7	Đông Kỳ	17	14	3	2.865.000	2.820.000	45.000
8	Hưng Đạo	56	50	6	8.930.000	8.840.000	90.000
9	Hà thanh	26	22	4	4.060.000	4.000.000	60.000
10	Hà Kỳ	33	27	6	4.790.000	4.700.000	90.000
11	Kỳ Sơn	18	17	1	2.135.000	2.120.000	15.000
12	Minh Đức A	24	23	1	4.515.000	4.500.000	15.000
13	Minh Đức B	24	23	1	4.316.000	4.301.000	15.000
14	Ngọc Sơn	40	34	6	6.180.000	6.090.000	90.000
15	Ngọc Kỳ	25	20	5	3.535.000	3.460.000	75.000
16	Nguyên giáp	48	41	7	6.543.000	6.438.000	105.000
17	Phượng Kỳ	21	19	2	3.720.000	3.690.000	30.000
18	Quang Phục	28	26	2	5.420.000	5.390.000	30.000
19	Quang Khải	31	28	3	5.275.000	5.230.000	45.000
20	Quảng Nghiệp	24	21	3	3.647.000	3.602.000	45.000
21	Quang Trung	34	29	5	4.975.000	4.900.000	75.000
22	Tân Kỳ	43	38	5	7.075.000	7.000.000	75.000
23	Tứ Xuyên	20	16	4	2.929.000	2.869.000	60.000
24	Tây Kỳ	23	18	5	3.475.000	3.400.000	75.000
25	Tái Sơn	19	18	1	2.985.000	2.970.000	15.000
26	Tiên Động	33	28	5	5.313.000	5.238.000	75.000
27	Văn Tố	40	31	9	5.835.000	5.700.000	135.000
28	Thị Trấn	37	35	2	6.330.000	6.300.000	30.000

TT	Tên đơn vị	Tổng số người trong độ tuổi lao động diện đóng quỹ PCTT (người)			Kế hoạch thu quỹ năm 2019 (đồng)		
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Cán bộ, công chức, viên chức	Người lao động khác		Cán bộ, công chức, viên chức	Người lao động khác
III	Khối trường THCS	667	592	75	110.170.000	109.045.000	1.125.000
1	An Thanh	28	25	3	4.748.000	4.703.000	45.000
2	Bình Lãng	19	16	3	2.840.000	2.795.000	45.000
3	Cộng Lạc	22	18	4	2.820.000	2.760.000	60.000
4	Dân Chủ	25	23	2	4.430.000	4.400.000	30.000
5	Đại Hợp	28	25	3	4.645.000	4.600.000	45.000
6	Đại Đồng	23	22	1	3.550.000	3.535.000	15.000
7	Đông Kỳ	19	17	2	3.840.000	3.810.000	30.000
8	Hung Đạo	41	36	5	5.780.000	5.705.000	75.000
9	Hà thanh	23	20	3	3.605.000	3.560.000	45.000
10	Hà Kỳ	21	21		3.800.000	3.800.000	0
11	Kỳ Sơn	19	16	3	3.045.000	3.000.000	45.000
12	Minh Đức	24	24		4.120.000	4.120.000	0
13	Ngọc Sơn	31	27	4	5.640.000	5.580.000	60.000
14	Ngọc Kỳ	20	18	2	3.530.000	3.500.000	30.000
15	Nguyên giáp	31	25	6	4.902.000	4.812.000	90.000
16	Phượng Kỳ	18	14	4	2.738.000	2.678.000	60.000
17	Quang Phục	27	26	1	4.330.000	4.315.000	15.000
18	Quang Khải	21	19	2	3.830.000	3.800.000	30.000
19	Quảng Nghiệp	23	17	6	3.470.000	3.380.000	90.000
20	Quang Trung	28	23	5	3.929.000	3.854.000	75.000
21	Tân Kỳ	30	26	4	4.480.000	4.420.000	60.000
22	Tứ Xuyên	16	14	2	2.990.000	2.960.000	30.000
23	Tái Sơn	18	15	3	2.945.000	2.900.000	45.000
24	Tiên Động	24	23	1	4.175.000	4.160.000	15.000
25	Văn Tố	23	21	2	4.028.000	3.998.000	30.000
26	Phan Bội Châu	38	34	4	6.860.000	6.800.000	60.000
27	Thị Trấn	27	27		5.100.000	5.100.000	0

Số tiền bằng chữ : Ba trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng./.